TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 137/2023/DS-PT
Ngày: 24 - 3 - 2023
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy CNQSDĐ

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quang Minh

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Thúy Bình

Ông Nguyễn Tất Nam. .

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Vũ Thị Nguyệt - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Ông Bùi Minh Nghĩa - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 24 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 327/2022/TLPT-DS ngày 10 tháng 10 năm 2022, về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2022/DS-ST ngày 11 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2366/2023/QĐPT-DS ngày 07 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **ĐXN,** sinh năm 1961 và **bà ĐTT**, sinh năm 1966 (bà T ủy quyền cho ông N theo giấy ủy quyền ngày 23/3/2023); cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã B, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái (có mặt ông N, bà T).

2. Bị đơn: Ông **ĐXT1**; địa chỉ: Thôn Đ, xã B, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái (vắng mặt).

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: (đều vắng mặt)

3.1. Ủy ban nhân dân huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái

3.2. Ông **ĐXT2**, sinh năm 1978; địa chỉ: Thôn Đ, xã B, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái.

3.3. Bà **ĐTT3**, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn X, xã G, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

3.4. Bà **ĐKD**, sinh năm 1982; địa chỉ: Tổ dân phố P, phường N, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

3.5. Bà **NTT4**, sinh năm 1965; địa chỉ: Tổ 11, phường N, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

3.6. Chị **ĐTPT5**, sinh năm 1999; địa chỉ: Số nhà 11, Ngõ 100, Tổ 11, phường N, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

3.7. Cháu **ĐTMT6**, sinh năm 2006

Người đại diện của cháu ĐTMT6: Bà **NTD1**

Cùng địa chỉ: Thôn B, xã B, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 18/8/2021 và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn trình bày:

Trước năm 1984, ông **ĐXV** (bố đẻ ông ĐXN); trú tại Đội 2 (nay là thôn Đ), xã B, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã B, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái duyệt cho khoảng 1.000m^2 đất ven gò Chiến Thắng thuộc khu vực tám sào. Sau khi được UBND xã duyệt, gia đình canh tác, sử dụng trên diện tích đất thường xuyên và khai phá thêm để trồng cấy.

Năm 1985, ông ĐXN kết hôn với bà ĐTT nên đến năm 1986 ông N được bố đẻ cho toàn bộ đất ở khu vực tám sào để ra ở riêng. Trong quá trình sử dụng canh tác ông N có khai phá mở rộng thêm đất để trồng chè, trồng keo, quế và đánh đường đất để đi lại. Năm 1988, gia đình ông N được cấp thêm ruộng, ao ở khu vực tám sào và có làm đường ra ruộng, ra ao để trồng cấy, canh tác.

Năm 2000, ông N bà T đánh mở rộng con đường đất ở khu vực trồng chè, đánh lấy đất đổ xuống phía dưới lấp chè để trồng quế, số lượng khoảng 30 cây khoảng 20 năm tuổi. Từ đó đến nay gia đình ông N vẫn sử dụng ổn định để làm đường khai thác cây cối và đường xuống ao canh tác chăn nuôi của gia đình ông.

Đến năm 2021, gia đình ông N khai thác gỗ vẫn đi trên con đường đó thì ông ĐXT1 cản trở việc đi lại và đào đất đổ xuống đường đi. Ông T1 cho rằng diện tích đất gia đình ông N đang sử dụng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) cho hộ ông **ĐXT7** (bố đẻ ông ĐXT1). Ông N, bà T có đề nghị thôn Đ và UBND xã B hòa giải nhưng không thành. Qua buổi hòa giải ông N, bà T mới được biết vào năm 1999, UBND huyện Trấn Yên,

tỉnh Yên Bái đã cấp GCNQSDĐ số Q365729, số vào sổ cấp GCN 00539/QSDĐ/434/QĐUBH ngày 31/12/1999 cho hộ ông ĐXT7.

Nay ông N, bà T khởi kiện yêu cầu Ông T1 trả lại phần diện tích 193m^2 theo kết quả thẩm định của Tòa án nhân dân huyện Trấn Yên (gồm đường đất và một phần diện tích gia đình ông N đang sử dụng) và yêu cầu hủy GCNQSDĐ số Q365729, số vào sổ cấp GCN số 00539/QSDĐ/434/QĐUBH ngày 31/12/1999 của UBND huyện Trấn Yên cấp cho hộ ông ĐXT7.

Ý kiến của bị đơn ông ĐXT1 và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (ông ĐXT2, bà ĐTT3 và bà ĐKD...):

Ông **ĐXT8** và bà **PTC** (là bố, mẹ đẻ của ông ĐXT7) có khai hoang một khu đất để sinh sống và canh tác.

Ông T8, bà C sinh được 05 người con (gồm: Đào Thị Hảo, Đào Thị Tâm, Đào Thị Tính, Đào Thị Toán và ĐXT7), những người con gái lấy chồng và theo nhà chồng còn ông ĐXT7 sinh sống trên khu đất của Ông T8, bà C để lại.

Năm 1973, ông ĐXT7 kết hôn với bà **ĐTL** và sinh được 4 người con (gồm: ĐTT3, sinh năm 1974; Đào Xuân Thuỷ, sinh năm 1976; ĐXT1, sinh năm 1978; Đào Xuân Thùy, sinh năm 1980 - đã chết năm 2008 và ĐKD, sinh năm 1982). Năm 1994, chị ĐTT3 lấy chồng và tách khẩu theo chồng. Từ thời điểm đó ông T7 bà L và những người trong hộ gia đình vẫn sinh sống ổn định trên diện tích đất các cụ khai phá, không có tranh chấp với ai.

Năm 1995, ông ĐXT7 được UBND huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái cấp GCNQSDĐ số vào sổ cấp GCN 003275/QSDĐ ngày 18/5/1995 cho các thửa đất lúa.

Năm 1999, hộ ông ĐXT7 được UBND huyện Trấn Yên cấp GCNQSDĐ số Q365729, số vào sổ cấp GCN 00539/QSDĐ/434/QĐUBH ngày 31/12/1999 cho các thửa đất thuộc tờ Bản đồ số 16 (bao gồm: Các thửa đất lúa: 152, 150, 161, 98, 99, 100, 101, 43, 44, 45, 46, 47, riêng thửa 203 thuộc tờ Bản đồ số 11 và các thửa đất cây lâu năm, đất màu: 103, 112, 78, 49, 79, 86, 87) và GCNQSDĐ số Q365727, số vào sổ cấp GCN 00537/QSDĐ/434/QĐUBH ngày 31/12/1999 (bao gồm: Các thửa 102, 113).

Hiện tại, các thửa đất lúa do Ông T1 và ông Thuỷ cùng quản lý sử dụng. Năm 2009 chuyển mục đích 144,0m^2 đất trong diện tích 1.021m^2 đất vườn tạp tại thửa 113 thành đất ở, còn lại vẫn là đất vườn mang tên ông ĐXT7. Diện tích còn lại của thửa 113 và 392m^2 đất ở lâu dài của thửa 102 cùng tờ Bản đồ 16 do ông Đào Xuân Thuỷ (anh trai Ông T1) đang quản lý, sử dụng.

Ông ĐXT1 quản lý, sử dụng diện tích 144,0m^2 đất ở (tách sổ chuyển mục đích sử dụng từ thửa 113); 736m^2 đất cây lâu năm của thửa 103 và 179m^2 đất màu của thửa 112 cùng tại tờ Bản đồ số 16.

Khoảng năm 1986, ông N về sống trên diện tích đất giáp ranh với gia đình Ông T1. Năm 2009, ông N hỏi mượn đất để làm đường đi gánh lúa và sang ao cho đỡ dốc, khi mượn không có giấy tờ gì. Sau đó, Ông T1 đi làm ở Lào Cai thì ông N cuốc đất thành đường to, ông T7 có can ngăn còn bị ông N đánh. Năm 2015, ông T7 chết, năm 2018 bà L chết, Ông T1 vẫn đi làm xa thỉnh thoảng mới về, việc ông N làm đường to Ông T1 biết và ngăn cản nhưng cũng bị ông N đánh, thường ngày Ông T1 vẫn để ông N đi lại vì là chú cháu họ với nhau.

Năm 2021, ông N cấm anh em Ông T1 không được đi lại trên diện tích đất ông N đang sử dụng làm đường đi nên Ông T1 đã xả đất xuống đường để nhắc nhở ông N.

Nay ông N, bà T khởi kiện yêu cầu Ông T1 trả lại đất và yêu cầu hủy GCNQSDĐ số Q365729, số vào sổ cấp GCN 00539/QSDĐ/434/QĐUBH ngày 31/12/1999 của UBND huyện Trấn Yên cấp cho hộ ông ĐXT7 (bố đẻ của ông ĐXT1). Ông T1 và các thành viên trong gia đình không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông N, bà T và đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật, đề nghị được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Trên diện tích đất tranh chấp có một số cây quế ông N, bà T trồng được khoảng 10 năm tuổi, giá trị đất khoảng 10.000.000đồng như ông N, bà T ước tính, còn giá trị cây Ông T1 không xác định được và cũng không đề nghị Toà án định giá về cây trên diện tích đất đang có tranh chấp.

Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện Trấn Yên:

Về việc cấp GCNQSDĐ số Q365729, số vào sổ cấp GCN 00539/QSDĐ/ 434/QĐUBH ngày 31/12/1999 của UBND huyện Trấn Yên cấp cho hộ ông ĐXT7 có ý kiến như sau: GCNQSDĐ đã cấp cho hộ ông ĐXT7 tại thôn Chiến Khu (nay là thôn Đ), xã B được thực hiện cấp theo Bản đồ địa chính xã B từ năm 1999; thời điểm đó các hộ gia đình, cá nhân tại xã đều thực hiện kê khai và được cấp GCNQSDĐ đối với các thửa đất đang quản lý, sử dụng được đo đạc thể hiện trên Bản đồ địa chính. Tuy nhiên hồ sơ địa chính được lưu trữ tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Trấn Yên của hộ ông ĐXT7 tại thôn Chiến Khu, xã B chỉ có: Sổ mục kê, sổ địa chính và tờ Bản đồ số 16, ngoài ra không còn hồ sơ tài liệu nào khác.

Thời điểm năm 1999, các hộ gia đình, cá nhân tại xã B đều được đo đạc, kê khai và được cấp GCNQSDĐ theo Bản đồ địa chính xã B. Quá trình thực

hiện cấp GCNQSDĐ đảm bảo đúng quy định về cấp đất theo quy định của Luật Đất đai.

Nay ông N, bà T đề nghị Tòa án hủy GCNQSDĐ số Q365729, số vào sổ cấp GCN 00539/QSDĐ/434/QĐUBH ngày 31/12/1999 của UBND huyện Trấn Yên cấp cho hộ ông ĐXT7: UBND huyện Trấn Yên cho rằng ông ĐXN không có căn cứ chứng minh cho rằng việc cấp GCNQSDĐ (thửa số 103) cho hộ ông ĐXT7 cấp chồng lên con đường đi lên nương khai thác gỗ của ông N và không thông báo cho các hộ liền kề biết để xác định ranh giới đất, do đó đề nghị hủy GCNQSDĐ đã cấp cho hộ ông ĐXT7 là không có căn cứ giải quyết.

Ý kiến của bà NTT4:

Cuối năm 1998, bà T4 có quen biết ông ĐXT7. Đầu năm 1999, bà T4 có thai với ông T7, bà T4 được ông T7 đón về chung sống, bà T4 và ông T7 không có đăng ký kết hôn và bà T4 cũng không nhập khẩu vào sổ hộ khẩu gia đình ông T7 do ông T7 đã có vợ là bà ĐTL. Khi bà T4 sinh con, ông T7 đặt tên con là ĐTPT5 và nhập khẩu cháu T5 vào hộ khẩu gia đình. Đến đầu năm 2000, do có mâu thuẫn với gia đình ông T7 nên bà T4 cùng cháu T5 chuyển đi nơi khác sinh sống. Quá trình sống tại nhà ông T7 bà T4 không có đóng góp công sức, tiền bạc hay làm phát sinh tài sản gì vào khối tài sản chung của gia đình ông T7. Nay sự việc tranh chấp đất đai xảy ra giữa ông ĐXN và ông ĐXT1 (con trai ông T7) bà T4 không biết và không liên quan nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của chị ĐTPT5 (con gái bà T4):

Chị T5 là con gái của ông ĐXT7 và bà NTT4. Chị T5 cùng với bà T4 đã chuyển đi nơi khác sinh sống từ năm 1999, Chị T5 không biết về nguồn gốc đất tranh chấp nên không có ý kiến gì và đề nghị Tòa án giải quyết xét xử vắng mặt chị theo quy định.

Ý kiến của chị NTD1 (người đại diện hợp pháp của cháu ĐTMT6):

Chị D kết hôn với anh Đào Xuân Thùy, sinh năm 1980 (con trai ông ĐXT7), sau khi kết hôn anh chị sống cùng bố mẹ chồng là ông T7 và bà L tại thôn Chiến Khu (nay là thôn Đ), xã B, huyện Trấn Yên. Năm 2006, sinh cháu ĐTMT6. Sau đó thì anh Thùy chết, Chị D và cháu T6 chuyển đến sinh sống tại thôn B, xã B, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái. Đối với việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông ĐXN với anh ĐXT1 và việc ông N yêu cầu hủy GCNQSDĐ của ông ĐXT7, Chị D và cháu T6 không có ý kiến gì và không tham gia vào việc giải quyết. Chị D và cháu T6 đề nghị được vắng mặt trong quá trình giải quyết xét xử.

Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 16/4/2022, sơ đồ thửa đất kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ thể hiện:

- Diện tích thực tế sau khi xem xét thẩm định xác định được: Thửa số 2 một phần là đường đất có diện tích 86,5m^2, một phần là đất ông ĐXN dùng để trồng quế có diện tích 106,5m^2. Tổng diện tích thửa đất đang có tranh chấp là 193,0m^2 (hiện tại ông N, bà T đang sử dụng).

- Hiện trạng:

+ Ranh giới phía Tây giáp đất ông ĐXT1 đang canh tác, sử dụng là tả luy dương cao trung bình khoảng 1,7m.

+ Diện tích 86,5m^2 là đường đất hộ ông ĐXN tự đào đắp, san ủi.

+ Diện tích 106,5m^2 là tả luy âm do hộ ông ĐXN đào đất từ đường đi đổ xuống và trồng quế từ năm 2012.

- Tài sản trên đất:

+ Trên diện tích 86,5m^2 là đường đất không có tài sản gì.

+ Trên diện tích 106,5m^2 là tả luy âm gồm: 07 cây xoan tự mọc từ năm 2012; khoảng 30 cây quế do hộ ông N trồng cấy từ năm 2012. Năm trồng cấy do ông N khai nhận và được Hội đồng xem xét thẩm định tại chỗ công nhận.

Các đương sự công nhận tài sản trên đất là của ông ĐXN, bà ĐTT và thống nhất không đề nghị xem xét thẩm định và định giá đối với toàn bộ tài sản trên đất do nguyên đơn và bị đơn cùng thống nhất xác định (tài sản trên đất là quế do hộ ông ĐXN trồng cấy từ năm 2012).

- Các đương sự thống nhất:

+ Nếu diện tích đất trên thuộc quyền sử dụng của ông ĐXN thì ông N tiếp tục canh tác, sử dụng.

+ Nếu diện tích đất trên là thuộc quyền sử dụng của ông ĐXT1 thì ông ĐXN có trách nhiệm thu dọn toàn bộ cây cối trên đất để trả lại đất cho ông ĐXT1.

- Yêu cầu của đương sự:

Ông ĐXN, bà ĐTT cho rằng toàn bộ diện tích 193,0m^2 (là thửa số 2 trong sơ đồ đo đạc kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ) thuộc quyền sử dụng của ông ĐXN, bà ĐTT đã bị cấp vào GCNQSDĐ cho hộ ông ĐXT7 nên đề nghị Toà án xem xét giải quyết.

Ông ĐXT1 xác định toàn bộ diện tích đất 193,0m^2 (là thửa số 2 trong sơ đồ đo đạc kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ) thuộc quyền sử dụng của ông ĐXT7 (bố đẻ ông ĐXT1) cho ông ĐXN (là em trai ông T7) mượn để

dùng làm đường đi lại lên đồi khai thác cây nhưng ông N đã tự ý đào đắp, san ủi mở rộng không được sự đồng ý của gia đình Ông T1. Toàn bộ diện tích đất trên nằm trong thửa đất số 103 của hộ ông ĐXT7 đã được cấp GCNQSDĐ.

- Căn cứ kết quả sau khi xem xét, thẩm định tại chỗ và lồng ghép với Bản đồ cấp GCNQSDĐ xác định được: Diện tích đất tranh chấp là 193m^2 trong thửa 103 (có tổng diện tích 736m^2), thuộc tờ Bản đồ số 16, GCNQSDĐ số Q365729, số vào sổ cấp GCN 00539/QSDĐ/434/QĐUBH ngày 31/12/1999 của UBND huyện Trấn Yên cấp cho hộ ông ĐXT7.

Tại biên bản xác minh ngày 12/7/2022 về nguồn gốc và quá trình sử dụng diện tích đất tranh chấp, UBND xã B, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái xác nhận: Căn cứ vào hồ sơ địa chính tại UBND xã thì hộ ông ĐXT7 được cấp GCNQSDĐ vào năm 1999 đối với thửa số 103, tờ Bản đồ số 16, sau khi được cấp GCNQSDĐ, hộ ông T7 sử dụng ổn định. Việc Ông T1 khai cho ông N mượn đất hay ông N đánh mở rộng con đường, UBND xã không nắm được.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2022/DS-ST ngày 11 tháng 8 năm 2022, Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 34, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, 207, 227, 228, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 2, Điều 33, Điều 34 và Điều 36 Luật Đất đai năm 1993; Thông tư 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng Cục địa chính; các Điều 99, 100, 101 của Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông ĐXN và bà ĐTT về việc yêu cầu bị đơn ông ĐXT1 trả lại diện tích đất 193m^2 theo kết quả thẩm định của Tòa án nhân dân huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái và yêu cầu hủy GCNQSDĐ số Q365729, số vào sổ cấp GCN 00539/QSDĐ/434/QĐUBH ngày 31/12/1999 của UBND huyện Trấn Yên cấp cho hộ ông ĐXT7 tại thôn Chiến Khu (nay là thôn Đ) xã B, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 23/8/2022, nguyên đơn là ông ĐXN kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và đề nghị hủy án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn là ông ĐXN giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái xét xử lại theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 04/2022/DS-ST ngày 11 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày của các đương sự và ý kiến tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Ngày 23/8/2022, nguyên đơn là ông ĐXN có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nêu trên trong thời hạn luật định, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T ủy quyền cho ông N; bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo đều được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và kháng cáo của ông ĐXN, Hội đồng xét xử thấy:

Nguyên đơn cho rằng diện tích đất tranh chấp 193m^2 theo kết quả thẩm định của Tòa án nhân dân huyện Trấn Yên (gồm đường đất và một phần diện tích gia đình ông ĐXN, bà ĐTT đang sử dụng) có nguồn gốc là của ông ĐXV (bố đẻ ông N) được UBND xã B, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái duyệt cho khoảng 1.000m^2 đất ven gò Chiến Thắng thuộc khu vực tám sào từ năm 1984, sau đó cho vợ chồng ông N canh tác, sử dụng, nhưng ngoài lời khai của nguyên đơn ra, ông N, bà T không có tài liệu, chứng cứ gì khác để chứng minh; việc ông N, bà T hiện tại đang sử dụng đất và có tài sản trên đất (quế trồng từ năm 2012) nhưng ông N, bà T không có đủ các điều kiện để được cấp GCNQSDĐ theo các Điều 99, 100, 101 của Luật Đất đai năm 2013 và thực tế ông N, bà T chưa bao giờ kê khai đề nghị cấp GCNQSDĐ đối đối với diện tích đất đang tranh chấp này. Do vậy không có căn cứ xác nhận diện tích đất tranh chấp nêu trên là của nguyên đơn.

Bên cạnh đó, lời khai của bị đơn khẳng định về việc nguồn gốc đất là do ông bà nội của bị đơn khai phá từ trước năm 1973 và để lại cho bố đẻ bị đơn (ông ĐXT7) sử dụng; lời khai này của bị đơn phù hợp với lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và được UBND xã B, huyện Trấn Yên

xác nhận là đúng, đồng thời phù hợp với quá trình theo dõi, quản lý việc sử dụng đất của UBND xã B thể hiện ở Sổ mục kê, Sổ địa chính và tờ Bản đồ số 16 của UBND xã B đều ghi nhận người sử dụng diện tích đất tranh chấp nêu trên là hộ ông ĐXT7. Như vậy, có đủ cơ sở xác định diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc do vợ chồng cụ ĐXT8, PTC (là bố, mẹ đẻ của ông ĐXT7) khai hoang, sử dụng ổn định từ trước năm 1973 và để lại cho hộ ông ĐXT7 tiếp tục sử dụng. Do đó, UBND huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái đã cấp GCNQSDĐ cho hộ ông ĐXT7 là đúng đối tượng, phù hợp với thực tiễn quá trình sử dụng đất của hộ ông ĐXT7 và đảm bảo các quy định của pháp luật về việc cấp GCNQSDĐ.

Vì vậy, việc vợ chồng ông ĐXN, bà ĐTT yêu cầu hủy GCNQSDĐ của hộ ông ĐXT7 đối với phần diện tích đất tranh chấp 193m^2 theo kết quả thẩm định của Tòa án nhân dân huyện Trấn Yên, với lý do quyền sử dụng thửa đất số 103, tờ Bản đồ số 16 thuộc quyền sử dụng của gia đình ông N, bà T là không có cơ sở, nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N, bà T về việc buộc bị đơn phải trả diện tích đất 193m^2 thuộc thửa 103, tờ Bản đồ số 16 nêu trên.

[2.2] Ngoài ra, căn cứ Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 16/4/2022 thì diện tích đất tranh chấp nêu trên hiện đang do gia đình ông ĐXN sử dụng; trên đất có một số tài sản là cây cối nhưng ông ĐXT1 không có yêu cầu phản tố buộc nguyên đơn phải trả diện tích đất tranh chấp nên Tòa án không đặt ra giải quyết. Bên cạnh đó các đương sự thống nhất tại buổi xem xét thẩm định tại chỗ: Nếu diện tích đất trên thuộc quyền sử dụng của ông ĐXN thì ông N tiếp tục canh tác, sử dụng. Nếu diện tích đất trên là thuộc quyền sử dụng của ông ĐXT1 thì ông ĐXN có trách nhiệm thu dọn toàn bộ cây cối trên đất để trả lại đất cho ông ĐXT1. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông N vẫn giữ nguyên việc thống nhất này và không yêu cầu Tòa án phải xem xét giải quyết đối với các tài sản trên đất đang tranh chấp, ông N, bà T có trách nhiệm thu dọn toàn bộ cây cối trên đất để trả lại đất cho ông ĐXT1 theo như thỏa thuận tại Tòa án cấp sơ thẩm, nay không đặt ra xem xét.

[2.3] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Ông ĐXN đã nộp số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 8.383.000đồng. Do yêu cầu khởi kiện của ông ĐXN, bà ĐTT không được chấp nhận nên Toà án cấp sơ thẩm đã buộc ông N, bà T phải chịu toàn bộ số tiền này theo quy định tại khoản 1 Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.4] Từ những phân tích, nhận định nêu trên thấy rằng: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông N, bà T không xuất trình được tài liệu, chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo nên không có căn

cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

[2.5] Về án phí: Do kháng cáo của nguyên đơn ông ĐXN không được chấp nhận nên ông N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên nguyên đơn là người cao tuổi, tại phiên tòa ông N xin được miễn án phí nên cần miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông N.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông ĐXN. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2022/DS-ST ngày 11 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái.

[2] Về án phí: Ông ĐXN không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn lại số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí phúc thẩm ông N đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003306 ngày 31/8/2022 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Yên Bái.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Yên Bái;
- VKSND tỉnh Yên Bái;
- Cục THADS tỉnh Yên Bái;
- Lưu hồ sơ vụ án, P.HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Quang Minh